





7. DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐÃ ĐƯỢC LÃNH ĐẠO PHÊ DUYỆT

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM PHÒNG NGHIÊN CỨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	Mã số : QT.03
	Lần BH : 01
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	Ngày BH: 15/01/2026
	Số trang : 1/2

	Biên soạn	Xem xét	Phê duyệt <i>ab</i>
Họ tên	Đoàn Xuân Trường	Lê Thanh Điền	
Ký tên			

TT	TÊN TÀI LIỆU ISO/IEC 17025	MÃ SỐ	LẦN BH	NGÀY BH
1.	Sổ tay chất lượng Các qui trình	STCL	01	15/01/2026
2.	Quy trình đào tạo	QT 01	01	15/01/2026
3.	Quy trình quản lý , sử dụng, vận hành máy móc, trang thiết bị	QT 03	01	15/01/2026
4.	Quy trình lấy mẫu ,lưu mẫu,bảo quản và mã hóa mẫu thí nghiệm	QT 08	01	15/01/2026
5.	Quy trình thử nghiệm thành thạo / so sánh liên phòng	QT 09	01	15/01/2026
6.	Quy trình quản lý tài liệu kỹ thuật	QT 13	01	15/01/2026
	Thủ tục, các biểu mẫu và các tài liệu liên quan			15/01/2026
7.	Thủ tục về nhân sự	TT 01	01	15/01/2026
8.	Thủ tục theo dõi , kiểm soát và ghi nhận các điều kiện môi trường	TT 02	01	15/01/2026
9.	Thủ tục đối với việc xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và bảo trì theo kế hoạch các thiết bị để đảm bảo hoạt động tốt và để ngăn ngừa việc nhiễm bẩn hay hư hỏng	TT 03	01	15/01/2026
10.	Thủ tục liên kết chuẩn đo lường	TT 04	01	15/01/2026
11.	Thủ tục sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	TT 05	01	15/01/2026
12.	Thủ tục đối với việc xem xét các yêu cầu, đề nghị thầu và hợp đồng	TT 06	01	15/01/2026
13.	Thủ tục lựa chọn và kiểm tra xác nhận phương pháp	TT 07	01	15/01/2026

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM PHÒNG NGHIÊN CỨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	Mã số : QT.03
	Lần BH : 01
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	Ngày BH: 15/01/2026
	Số trang : 2/2

14.	Thủ tục xác nhận giá trị sử dụng được dùng	TT 07.1	01	15/01/2026
15.	Thủ tục đối với việc vận chuyển, tiếp nhận, xử lý, bảo vệ, bảo quản, lưu giữ, hủy bỏ hay trả lại các đối tượng thử nghiệm hoặc hiệu chuẩn	TT 08	01	15/01/2026
16.	Thủ tục báo cáo kết quả thí nghiệm	TT 10	01	15/01/2026
17.	Thủ tục giải quyết khiếu nại	TT 11	01	15/01/2026
18.	Thủ tục về công việc không phù hợp	TT 12	01	15/01/2026
19.	Thủ tục giải quyết rủi ro và cơ hội	TT 14	01	15/01/2026
20.	Thủ tục hành động khắc phục và cải tiến	TT 15	01	15/01/2026
21.	Thủ tục đánh giá nội bộ	TT 16	01	15/01/2026
22.	Thủ tục xem xét của lãnh đạo	TT 17	01	15/01/2026



DANH MỤC TÀI LIỆU TIÊU CHUẨN VIỆT NAM (TCVN)

Mã số : QT13

Ngày ban hành : 16/01/2026

	Người biên soạn	Người kiểm tra	Người Phê duyệt
Họ tên	Đoàn Xuân Trường	Lê Thanh Điền	<i>Trần Bá Hoàng</i>
Chức vụ	Thí nghiệm viên	P.Trưởng Phòng thí nghiệm	
Ký tên			



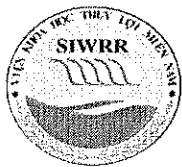
STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
XI MĂNG			
1.	Xác định cường độ chịu uốn, nén	TCVN 6016:2011; TCVN 3736:1982;	
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015	
3.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015;	
4.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015;	
5.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023;	
6.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023	
7.	Xác định thành phần hóa học (SO ₃ , MgO, MKN, CKT, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , C ₃ A, C ₃ S, (C ₄ AF + 2C ₃ A), Na ₂ O _{qd} , BaO)	TCVN 141:2023	
8.	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011	
9.	Xác định độ trắng	TCVN 5691:2021	
10.	Xác định độ nở sulfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020	
11.	Xác định thời gian đặc quánh, nước tự do (độ tách nước)	TCVN 7445-2:2004	
12.	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005	
13.	Xác định dự thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sunfat	TCVN 7713:2007	
14.	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012	
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
15.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 4198:2014; TCVN 6221:1997	
16.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006; TCVN 6221:1997	
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt	TCVN 7572-5:2006	



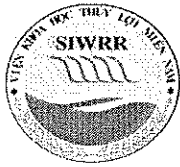
STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	liệu lớn		
18.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006	
19.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06	
20.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06	
21.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	
22.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	
23.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; TCVN 6221:1997	
24.	Xác định độ hao mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006	
25.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	
26.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:2006	
27.	Xác định hàm lượng ion clo	TCVN 7572-15:2006	
28.	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ (SO_3^{2-} , S^{2-})	TCVN 7572-16:2006	
29.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	
30.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	
31.	Xác định hàm lượng oxit silic vô định hình	TCVN 7572-19:2006	
32.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	
33.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 9205:2012	
34.	Hàm lượng hạt sét	TCVN 344:1986	
NƯỚC DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
35.	Xác định màu sắc, vẩn dầu mỡ	Mắt thường	
36.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	
37.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	
38.	Xác định lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	
39.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	
40.	Xác định hàm lượng ion clo (Cl^-)	TCVN 6194:1996	
41.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:2012	
PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
42.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012	
43.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024	
44.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024	
45.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
46.	Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:2024	
PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
47.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	
48.	Xác định hàm lượng SiO ₂	TCVN 7131:2016	
49.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023; TCVN 7131:2016	
50.	Xác định lượng sót trên sàng 0,045mm	TCVN 8827:2011	
51.	Xác định lượng sót sàng 0,080mm	TCVN 13605:2023	
52.	Xác định chỉ số hoạt tính đối với xi măng	TCVN 8827:2011; TCVN 6882:2016	
53.	Xác định bề mặt riêng	TCVN 8827:2011	
54.	Xác định hàm lượng SO ₃	TCVN 7131:2016	
55.	Xác định hàm lượng kiềm có hại	TCVN 6882:2016	
PHỤ GIA CHO XI MĂNG (Thạch cao phospho, xi lò cao,...)			
56.	Xác định hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O	TCVN 9807:2013	
57.	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ , Fluorite	TCVN 11833:2017	
58.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012	
59.	Xác định chênh lệch thời gian đông kết so với xi măng đối chứng	TCVN 6017:2015	
60.	Xác định hệ số kiềm tính	TCVN 4315:2024	
61.	Chỉ số hoạt tính	TCVN 4315:2024	
62.	Xác định hàm lượng MgO, SO ₃	TCVN 8265:2009	
63.	Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 141:2023	
BÊ TÔNG & HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG			
64.	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022	
65.	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022	
66.	Xác định độ chảy xòe	ASTM C1611-21; TCVN 12209:2018	
67.	Xác định khả năng chống phân tầng	TCVN 12209:2018	
68.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	
69.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022	
70.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	
71.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022	
72.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022	
73.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	
74.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022	
75.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022	
76.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022	
77.	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:2022	
78.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; TCVN 12252:2020;	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
79.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	
80.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022	
81.	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022	
82.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCXDVN 376:2006	
83.	Xác định độ pH trong bê tông và vữa	TCXDVN 329:2004; TCVN 9339:2012	
84.	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012	
85.	Xác định cường độ kéo bề mặt, cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp	TCVN 9491:2012; TCVN 9349:2012	
86.	Xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012	
87.	Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 7572-15:2006	
88.	Xác định chiều sâu thấm nước		
89.	Xác định hệ số thấm của bê tông	TCVN 8219:2009	
90.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012	
91.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt		
92.	Kiểm tra mức độ cacbonat hóa bê tông	TCVN 13929:2024	
93.	Xác định tốc độ hút nước	TCVN 13930:2024	
94.	Xác định hệ số dịch chuyển clorua của mẫu bê tông	TCVN 13931:2024	
95.	Xác định điện trở suất của mẫu bê tông	TCVN 13932:2024	
96.	Xác định chiều sâu cacbonat hóa	TCVN 13933:2024	
97.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012	
98.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020	
99.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10306:2014	
	VỮA XÂY TÔ		
100.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	
101.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	
102.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	
103.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022	
104.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012	
105.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	
106.	Xác định cường độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022	
107.	Xác định hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
108.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	
109.	Xác định độ thấm ion Clo bằng PP điện lượng	TCVN 9337:2012	
110.	Xác định hàm lượng bột khí	TCVN 8876:2012	
111.	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:1987	
VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC			
112.	Xác định lượng vón cục trên sàng 2mm	TCVN 11971:2018	
113.	Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018	
114.	Xác định độ chảy lan tỏa	TCVN 11971:2018	
115.	Xác định độ tách nước sau 3h	TCVN 11971:2018	
116.	Xác định độ thay đổi thể tích vữa sau 24h	TCVN 11971:2018	
117.	Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018	
118.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	
119.	Xác định tỷ trọng		
VỮA CHUYÊN DỤNG CHO BÊ TÔNG NHẸ			
120.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	
121.	Xác định độ lưu động	TCVN 3121-3:2022	
122.	Khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	
123.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022	
124.	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011	
125.	Xác định hàm lượng ion clo trong vữa	TCVN 3121-17:2022	
126.	Xác định cường độ nén	TCVN 3121-11:2022	
127.	Xác định cường độ bám dính	TCVN 3121-12:2022	
VỮA BỀN HÓA			
128.	Xác định độ bền kéo	TCVN 9080-1:2012	
129.	Xác định độ bền nén	TCVN 9080-2:2012	
130.	Xác định độ bám dính	TCVN 9080-3:2012	
131.	Xác định thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4:2012	
132.	Xác định độ co và hệ số giãn nở nhiệt	TCVN 9080-5:2012	
133.	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 9080-6:2012	
134.	Xác định độ bền hóa	TCVN 9080-7:2012	
VỮA KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO			
135.	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012	
136.	Xác định độ tách nước	TCVN 9204:2012	
137.	Xác định cường độ nén	TCVN 9204:2012	
138.	Xác định sự thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu	TCVN 9204:2012	
139.	Xác định sự thay đổi chiều dài mẫu vữa	TCVN 9204:2012	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	đóng rắn		
VẬT LIỆU LÀM PHẪNG SÀN			
140.	Xác định cường độ chịu uốn và chịu nén	TCVN 13480-2:2022	
141.	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 13480-6:2022	
142.	Xác định cường độ bám dính	TCVN 13480-8:2022	
143.	Xác định độ ổn định kích thước	TCVN 13480-9:2022	
THÉP XÂY DỰNG & KIM LOẠI KHÁC			
144.	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227-2:2015	
145.	Xác định cường độ kéo	TCVN 197:2014; TCVN 7937:2013; TCVN 314:2008; TCVN 9391:2012	
146.	Thử uốn	TCVN 198:2008	
147.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; TCXD 224:98	
148.	Kiểm tra chiều dày màng sơn	TCVN 9406:2012	
149.	Kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm	TCVN 5408:2007; TCVN 5877:2007; TCVN 5878:2007; TCVN 4392:1986	
150.	Xác định khối lượng lớp mạ kẽm	TCVN 7665; TCVN 4392:1986	
151.	Thử nén bẹp ống thép	TCVN 1830:2008	
152.	Kiểm tra độ ăn mòn kim loại	TCVN 8286-1:2009; TCVN 5404:2009; TCVN 5405:1991; TCVN 12640:2021	
153.	Xác định độ cứng Brinell	TCVN 256-1:2006	
154.	Xác định độ cứng Rockwell	TCVN 257-2:2007	
155.	Xác định độ cứng Vicker	TCVN 258-3:2007	
156.	Xác định kích thước hình học	TCVN 1691:1975	
157.	Thử nghiệm kéo mối hàn	TCVN 5403:1991 TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010	
158.	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401:2010;	
159.	Thử cắt mối hàn	TCVN 9391:2012;	
160.	Kiểm tra mối hàn bằng PP bột từ	TCVN 4396-1:2018; TCVN 11244-12:2018; TCVN 11759:2016;	
161.	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCXD 165:1988; TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2018; TCVN 11244-12:2018; TCVN 11760-16; ISO 17640-18;	
162.	Kiểm tra mối hàn bằng PP thâm thấu	TCVN 4617:2018	
BU LÔNG, ỐC VÍT			
163.	Xác định cường độ chịu kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 11741:2017	
164.	Xác định cường độ chịu cắt	ASTM F606-21; TCVN 11741:2017	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
CÁP DỰ ỨNG LỰC, NÊM, NEO			
165.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn bền; độ giãn dài; môđun đàn hồi	TCVN 197-1:2014; TCVN 5757:2009	
166.	Kiểm tra độ tụt của nêo neo	TCVN 10568:2017; TCVN 10952:2015	
167.	Kiểm tra hiệu suất neo	TCVN 10952:2015	
168.	Thí nghiệm thử tính dẻo của lớp vỏ bọc	TCVN 10952:2015	
MỎI NỐI THÉP BẰNG ÔNG REN (Coupler)			
169.	Xác định giới hạn bền, độ dẻo và độ trượt dưới tác dụng của các lực tĩnh	TCVN 13711:2023	
BĂNG CHẶN NƯỚC			
170.	Xác định độ sai lệch kích thước	TCVN 11904:2017	
171.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2007;	
172.	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595:2013;	
173.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 4509:2020, TCVN 4509:2013;	
174.	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407-3:2014	
175.	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014	
176.	Xác định hệ số lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013,	
GẠCH ĐÁT SÉT NUNG			
177.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009;	
178.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009;	
179.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009;	
180.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009;	
181.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009;	
182.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009;	
183.	Kiểm tra vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009;	
184.	Kiểm tra sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009;	
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP			
185.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017	
186.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	
187.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	
188.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017	
189.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017	
GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP			
190.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017;	
191.	Khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017;	
192.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017;	
193.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017; ASTM C1962-	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		25	
194.	Xác định hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017;	
	GẠCH BÊ TÔNG CỐT LIỆU		
195.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016;	
196.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016;	
197.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016;	
198.	Xác định độ bền nén	TCVN 6477:2016;	
199.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016;	
200.	Xác định khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016;	
	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
201.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999	
202.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355:2009	
203.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995	
204.	Xác định độ bền nén	TCVN 6476:1999	
	GẠCH ÓP LÁT		
205.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016; TCVN 4732:2016;	
206.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; TCVN 4732:2016;	
207.	Thí nghiệm uốn	TCVN 6415-4:2016; TCVN 4732:2016	
208.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016	
209.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men.	TCVN 6415-6:2016; TCVN 4732:2016;	
210.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016; TCVN 4732:2016;	
211.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016; TCVN 4732:2016;	
212.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; TCVN 4732:2016;	
213.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016; TCVN 4732:2016;	
214.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016;	
215.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016;	
216.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016;	
217.	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016; TCVN 4732:2016	
218.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016; TCVN 4732:2016	



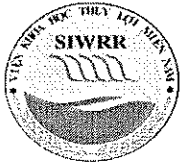
STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
VỮA, KEO DÁN GẠCH			
219.	Xác định thời gian mở	TCVN 7899-2:2008	
220.	Xác định độ trượt	TCVN 7899-2:2008	
221.	Xác định cường độ bám dính khi cắt	TCVN 7899-2:2008	
222.	Xác định cường độ bám dính khi kéo	TCVN 7899-2:2008	
223.	Xác định biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008	
224.	Xác định độ bền hóa	TCVN 7899-2:2008	
VỮA, KEO CHÍT MẠCH			
225.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 7899-4:2008	
226.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 7899-4:2008	
227.	Xác định độ hút nước	TCVN 7899-4:2008	
228.	Xác định độ co ngót	TCVN 7899-4:2008	
229.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7899-4:2008	
230.	Xác định biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008	
GẠCH TERRAZZO, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN			
231.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995	
232.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	
233.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6065:1995	
234.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-2:1998	
235.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 7744:2013	
236.	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2005	
237.	Xác định độ hút nước	TCVN 248: 1986	
238.	Xác định độ chịu va đập xung kích	TCVN 6065:1995	
239.	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995	
240.	Xác định độ cứng lớp bề mặt	TCVN 6065:1995	
ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN			
241.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016	
242.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	
243.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016	
244.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016	
ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO			
245.	Xác định kích thước, chất lượng bề mặt	TCVN 8057:2009	
246.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016	
247.	Xác định lực uốn gãy và độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016	
248.	Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016	
249.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016	
250.	Xác định độ chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016	
251.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016	
252.	Xác định hệ số dẫn nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
NGÓI LỘP			
253.	Xác định kích thước hình học, độ cong, cân đối hình dạng	TCVN 4313:2023	
254.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023	
255.	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023	
256.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016; TCVN 4313:2023	
257.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016	
258.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 4313:2023	
TẤM THẠCH CAO			
259.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ, độ vuông góc	TCVN 8257:2023	
260.	Xác định độ cứng	TCVN 8257:2023	
261.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257:2023	
262.	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257:2023	
263.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257:2023	
264.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257:2023	
265.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257:2023	
266.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257:2023	
VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT- Vật liệu canxi Silicat			
267.	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 7950:2008	
268.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7949-2:2008	
269.	Xác định độ bền nén	TCVN 7949-1:2008	
270.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7950:2008,	
271.	Xác định độ co nung	TCVN 6530-5:2016; TCVN 7708:2007	
VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT- Xốp cách nhiệt XPS			
272.	Xác định sự thay đổi kích thước sau 48h ở 70°C	TCVN 13111:2020	
273.	Xác định độ rã khi nén	ISO 7616:2023; ISO 7850:2022; TCVN 13111:2020	
274.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 13111:2020	
GỖ TỰ NHIÊN			
275.	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023	
276.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023	
277.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023	
278.	Xác định môđun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023	
279.	Thí nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023	
280.	Xác định ứng suất kéo song song thớ	TCVN 13707-6:2023	
281.	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023	
282.	Xác định ứng suất cắt song song thớ	TCVN 13707-8:2023	
283.	Xác định độ bền cắt song song thớ của gỗ	TCVN 8048-9:2009	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	xẻ		
284.	Xác định độ bền uốn và đập	TCVN 13707-10:2023	
285.	Xác định độ cứng va đập	TCVN 13707-11:2023	
286.	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023	
287.	Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-13:2023	
288.	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-14:2023	
289.	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-15:2023	
290.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023	
291.	Thí nghiệm nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023	
VÁN GỖ NHÂN TẠO - Ván ghép			
292.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017	
293.	Xác định môđun đàn hồi khi uốn, độ bền uốn	,TCVN 12446:2018	
294.	Kiểm tra chất lượng dán dính	TCVN 8328-1:2010,	
295.	Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán	, TCVN 11899:2018	
296.	Xác định xác định độ giãn dài, độ bền kéo, nén	TCVN 8574:2010	
297.	Xác định lực bám giữ đinh vít, độ thấm nước	TCVN 1554:1974	
298.	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017	
299.	Xác định khối lượng riêng - Panen gỗ dán	TCVN 5694:2014	
300.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009	
301.	Thử độ bền trượt mạch keo	TCVN 8576:2010	
302.	Thử tách mạch keo	TCVN 8577:2010	
303.	Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh	TCVN 8578:2010	
VÁN GỖ NHÂN TẠO - Ván dăm định hướng			
304.	Kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 11904:2017	
305.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:1017	
306.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014	
307.	Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11899-1:2018	
308.	Xác định độ bền uốn, modul đàn hồi khi uốn	TCVN 12446:2018	
309.	Xác định độ bền liên kết bên trong, độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018; TCVN 10312:2015; TCVN 12446:2018; TCVN 10313:2015	
310.	Xác định độ trương nở chiều dày	TCVN 12445:2018	
311.	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312:2015; TCVN 10313:2015	
VÁN GỖ NHÂN TẠO - Ván sợi MDF			
312.	Kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 11904:2017	
313.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:1017	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
314.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007	
315.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014	
316.	Xác định độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước	TCVN 12445:2018	
317.	Xác định độ bền uốn tĩnh và môđun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 12446:2018	
318.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018	
319.	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312:2015; TCVN 10313:2015	
320.	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017	
321.	Xác định hàm lượng formaldehyt	TCVN 11899:2018	
VÁN GỖ NHÂN TẠO - Ván sợi sản xuất PP khô			
322.	Kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 11904:2017	
323.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014	
324.	Xác định mức formaldehyt phát tán	TCVN 11899-1:2018	
325.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017	
326.	Xác định độ bền dán dính/Độ bền liên kết bên trong	TCVN 12447:2018	
327.	Xác định độ bền uốn, modul đàn hồi khi uốn	TCVN 12446:2018	
328.	Xác định độ trương nở chiều dày	TCVN 12445:2018	
329.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017	
330.	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm trong nước ở nhiệt độ 70°C hoặc 100°C	TCVN 12444:2018	
331.	Xác định độ bền ẩm	TCVN 12444:2018; TCVN 10313:2015; TCVN 10312:2015	
BỘT BẢ TUỖNG			
332.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	
333.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	
334.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014	
335.	Xác định độ bền bám dính	TCVN 7239:2014	
336.	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014	
SƠN TUỖNG			
337.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020;	
338.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2024	
339.	Xác định đặc tính thi công	TCVN 8653-1:2024	
340.	Xác định độ ổn định ở nhiệt độ thấp	TCVN 8653-1:2024	
341.	Kiểm tra ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024	
342.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-3:2015 TCVN 2096-1:2015	
343.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	
344.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	



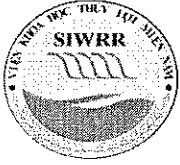
STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
345.	Xác định độ bền bám dính	TCVN 2097:2015;	
346.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2024	
347.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024	
348.	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2024	
349.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024	
350.	Xác định độ bền thời tiết gia tốc	TCVN 11608-3:2016; TCVN 8652:2020	
351.	Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	TCVN 10370-1:2014; TCVN 10370-2:2014;	
352.	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012	
SON BẢO VỆ KẾT CẤU THÉP			
353.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020;	
354.	Xác định độ nhớt	TCVN 2092:2013; ASTM D2196-20; TCVN 3171:2011	
355.	Xác định hàm lượng phần khô	TCVN 2093:1993	
356.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	
357.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-3:2015; TCVN 2096-1:2015	
358.	Xác định độ cứng màng sơn	TCVN 2098:2007	
359.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013	
360.	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015	
361.	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2013	
362.	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016	
363.	Xác định độ bền axit, bền kiềm, chịu mặn, chịu dầu	ISO 2812-1:2017;	
364.	Xác định độ mài mòn		
365.	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	TCVN 9406:2012;	
SON NHỮ TƯƠNG BITUM CHỐNG THẤM			
366.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	
367.	Xác định độ nhớt quy ước	TCVN 2092:2013	
368.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	
369.	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:1993	
370.	Xác định thời gian khô	TCVN 6557:2000	
371.	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013	
372.	Xác định độ bám dính của màng sơn trên nền vữa	TCVN 2097:2015	
373.	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000	
374.	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000	
375.	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000	
VẬT LIỆU CHỐNG THẤM DẠNG LÔNG			
376.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:20;	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
377.	Xác định hàm lượng chất rắn không bay hơi	TCVN 8826:2024;	
378.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	
379.	Xác định độ sâu thấm thấu vật liệu chống thấm vào bê tông	TCVN 10618:2014	
380.	Xác định độ thấm nước	TCVN 3116:2022	
MÀNG CHỐNG THẤM (Màng HDPE, màng chống thấm 2 thành phần,...)			
381.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 9751:2014;	
382.	Xác định sức kháng thủng	TCVN 9752:2014;	
383.	Hệ số già hóa sau khi ngâm hóa chất	TCVN 2752:2017; TCVN 2229:2013	
384.	Hệ số kháng lão hóa UV	TCVN 8482:2010	
TẤM TRẢI CHỐNG THẤM BITUM			
385.	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067-1:2012	
386.	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9067-2:2012;	
387.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012	
388.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012;	
389.	Xác định độ dày	ASTM D5199-19	
390.	Xác định độ ngăn hơi ẩm	ASTM E96/E96M-22ae1-22	
391.	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570-22	
392.	Xác định cường độ bám dính vào bê tông	ASTM D4541-22	
NHÔM ĐỊNH HÌNH			
393.	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227-2:2015;	
394.	Thí nghiệm thử kéo	TCVN 197:2014,	
395.	Thí nghiệm thử uốn	TCVN 198:2008;	
396.	Xác định độ cứng Vickers	TCVN 258-2:2007	
397.	Đo chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007	
398.	Xác định nhiệt độ làm biến dạng tấm	TCVN 6530-6:1999;	
KÍNH XÂY DỰNG			
399.	Xác định kích thước, độ cong vênh, khuyết tật ngoại quan, biến dạng quang học	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364-6:2018; TCVN 8260:2009;	
400.	Xác định ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009	
401.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013;	
402.	Xác định độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2013;	
403.	Thí nghiệm thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013	
404.	Xác định độ bền chịu nhiệt	TCVN 7364-4:2018	
405.	Xác định độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018	
406.	Xác định hệ số bức xạ	TCVN 9808:2013	
407.	Xác định độ truyền sáng	TCVN 7219:2018; TCVN 8260:2009; TCVN 7737:2023,	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
408.	Thí nghiệm đo điểm sương	TCVN 8260:2009	
409.	Thử nghiệm gia tốc thử độ kín	TCVN 8260:2009	
410.	Xác định độ cách nhiệt toàn phần	TCVN 8260:2009	
411.	Xác định hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	TCVN 7528:2005	
412.	Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005	
KEO SILICON			
413.	Xác định độ chảy	TCVN 8267-1:2009;	
414.	Xác định khả năng đùn chảy	TCVN 8267-2:2009;	
415.	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 8267-3:2009;	
416.	Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa	TCVN 8267-4:2009;	
417.	Xác định thời gian không dính bề mặt	TCVN 8267-5:2009;	
418.	Xác định cường độ bám dính.	TCVN 8267-6:2009;	
KEO EPOXY			
419.	Xác định độ nhớt	TCVN 7952-1:2008;	
420.	Xác định cường độ dính kết	TCVN 7952-4:2008;	
421.	Xác định độ hấp thụ nước sau 2 giờ	TCVN 7952-5:2008	
422.	Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn	TCVN 7952-6:2008	
423.	Xác định hệ số co ngót sau đóng rắn	TCVN 7952-8:2008	
424.	Xác định cường độ chịu nén, mô đun đàn hồi	TCVN 7952-9:2008;	
425.	Xác định cường độ chịu kéo, độ dãn dài	TCVN 7952-10:2008;	
426.	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:2008	
427.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 3121:2022	
ỐNG NHỰA CẤP THOÁT NƯỚC VÀ PHỤ TÙNG			
428.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039-2:2008;	
429.	Xác định giá trị MRS	TCVN 6149-2:2007	
430.	Kiểm tra kích thước	TCVN 6145:2007	
431.	Xác định áp suất vận hành cho phép	TCVN 6250:1997	
432.	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003	
433.	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149-1:2007; TCVN 6149-3:2009	
434.	Xác định nhiệt độ hóa mềm vicat	TCVN 6147-1:2003	
435.	Xác định sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007	
436.	Xác định độ bền với dictometan ở nhiệt độ quy định	TCVN 7306:2008	
437.	Thử kéo	TCVN 7434-1:2020; TCVN 7434-2:2004	
438.	Kiểm tra sự ảnh hưởng của gia nhiệt	TCVN 6242:2011	



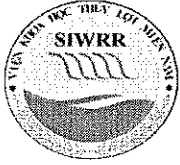
STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
439.	Xác định độ bền thời tiết	ISO 16871:2003	
440.	Xác định độ tách kết dính nội của mối nối	ISO 13594-2022	
441.	Thử áp lực sau khi lắp đặt	TCVN 7972:2008	
442.	Kiểm tra độ kín của ống và phụ tùng nối	TCVN 10177:2013	
443.	Kiểm tra ổn định nhiệt	TCVN 7615:2007	
444.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011; TCVN 10769:2015	
445.	Xác định độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	TCVN 10967:2015	
446.	Xác định độ đàn hồi vòng	TCVN 8851:2011	
DÂY ĐIỆN			
447.	Xác định kết cấu ruột dẫn	TCVN 6610-1:2014;	
448.	Xác định đường kính của dây dẫn	TCVN 6610-1:2014;	
449.	Xác định chiều dày cách điện, chiều dày của lớp bảo vệ	TCVN 6610-1:2014;	
450.	Xác định điện trở ruột dẫn	TCVN 6610-1:2014	
451.	Xác định ứng suất kéo đứt và độ giãn dài ruột dẫn	TCVN 6610-1:2014	
452.	Xác định kết cấu cách điện	TCVN 6610-1:2014	
453.	Xác định điện trở cách điện	TCVN 6610-1:2014; TCVN 5935:2013	
454.	Thử nghiệm độ bền điện	TCVN 6610-1:2014	
455.	Xác định ứng suất kéo đứt và độ giãn dài của lớp cách điện	TCVN 6610-1:2014;	
CỬA ĐI, CỬA SỐ			
456.	Xác định kích thước hình học	TCVN 9366-2:2012	
457.	Xác định lực đóng mở	TCVN 9366-1:2012	
458.	Xác định độ lọt khí	TCVN 7452-2:2021	
459.	Xác định độ bền áp lực gió	TCVN 7452-3:2021	
460.	Thử nghiệm đóng mở lặp lại	TCVN 7452-6:2004	
CỬA CHỐNG CHÁY			
461.	Xác định kích thước hình học	TCVN 9311-1:2024	
462.	Xác định khả năng chịu tải, khả năng chống cháy, tính toàn vẹn	TCVN 9311-1:2024	
463.	Xác định khả năng chống cháy	TCVN 9311-1:2024	
464.	Kiểm tra tính toàn vẹn	TCVN 9311-1:2024	
GIÀN GIÁO, KẾT CẤU KHUNG THÉP			
465.	Thử độ cứng vững	TCVN 6052:1995	
466.	Thử tải hệ giàn giáo	TCVN 13662:2023; TCVN 4453:1995	
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT			
467.	Xác định lực kéo giật	TCVN 8871-1:2011;	
468.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 9752 :2014	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		TCVN 8871-4:2011;	
469.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011;	
470.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011;	
471.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011;	
472.	Xác định độ thấm đơn vị, lưu lượng thấm xuyên	TCVN 8487:2010;	
473.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài	TCVN 8485:2010;	
474.	Xác định độ bền kháng tia cực tím 500h	TCVN 8482:2010;	
475.	Xác định độ dày	TCVN 8220:2009; TCVN 5820:1994;	
476.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011;	
477.	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221:2009;	
478.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010;	
479.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử roi côn	TCVN 8484:2010	
480.	Xác định cường độ chịu kéo mối nối	TCVN 9138:2012;	
BẮC THÂM, ỒNG THOÁT NƯỚC NGANG, ỒNG HÚT CHÂN KHÔNG			
481.	Xác định lực kéo giạt và độ giãn dài khi kéo giạt	TCVN 8871-1:2011	
482.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011	
483.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011	
484.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011;	
485.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011	
486.	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2009	
487.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010	
MÀNG KÍN KHÍ			
488.	Xác định độ dày màng	TCVN 8220:2009	
RỌ ĐÁ, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, DÂY THÉP MẠ KẼM			
489.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài lõi thép	TCVN 1824:1993	
490.	Xác định độ bền của tầng kẽm và bám dính vào lõi	TCVN 1825:1976	
491.	Xác định khối lượng tầng kẽm	TCVN 4392:1986; TCVN 2053:1993;	
492.	Xác định độ đồng đều của tầng kẽm	TCVN 2053:1993	
493.	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, kích thước mắt cáo, chiều dày vỏ bọc	TCVN 10335:2014	
HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT			
494.	Xác định sức kháng nén của mẫu đất - xi măng	TCVN 9403:2012	
495.	Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén của mẫu xi măng đất	TCVN 9906:2014	



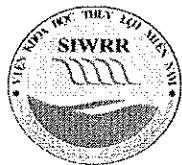
STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
496.	Khoan lấy mẫu, xác định modul đàn hồi, cường độ kháng nén	TCVN 9403:2012	
ĐẤT XÂY DỰNG			
497.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014	
498.	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012	
499.	Xác định tỷ trọng	TCVN 4195:2012	
500.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	
501.	Xác định dung trọng	TCVN 4202:2012	
502.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995;	
503.	Xác định hệ số nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	
504.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012	
505.	Xác định độ trương nở và chỉ số CBR	TCVN 12792:2020	
506.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012;	
507.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục	TCVN 8868:2011;	
508.	Xác định đặc trưng tan rã, trương nở, co ngót của đất	TCVN 8718:2012; TCVN 8719:2012; TCVN 8720:2012	
509.	Xác định KLTT lớn nhất, nhỏ nhất và độ chặt tương đối	TCVN 8721:2012	
510.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012	
511.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012	
512.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	
513.	Xác định sức chống cắt bằng PP cắt cánh	TCVN 8725:2012	
514.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012;	
515.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:2012; TCVN 7572-15:2006;	
516.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011;	
CÁT SAN LẤP			
517.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014;	
518.	Xác định độ ẩm tự nhiên	TCVN 4196:2012; TCVN 7572-7:2006	
519.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006	
520.	Xác định khối lượng thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006;	
521.	Xác định hệ số thấm cát	TCVN 8723:2012	
522.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:2012	
523.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	
524.	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	
525.	Xác định góc ma sát trong của cát, góc nghỉ của cát	TCVN 8724:2012	
526.	Xác định chỉ số CBR và độ trương nở	TCVN 8821:2011; TCVN	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		12792:2020	
ĐÁ GIA CỐ XI MĂNG			
527.	Đảm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	
528.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 8858:2023	
529.	Xác định cường độ chịu kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011;	
CẤP PHỐI ĐÁ DẼM			
530.	Xác định cường độ nén đá gốc	TCVN 7572-10:2006	
531.	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024	
532.	Xác định độ hao mòn Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006;	
533.	Xác định chỉ số sức chịu tải CBR và độ trương nở	22TCN 332:2006; TCVN 12792:2020	
534.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo, tích số dẻo PP	TCVN 4197:2012	
535.	Xác định hàm lượng hạt thoi det	TCVN 7572-13:2006	
536.	Thí nghiệm đảm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	
537.	Xác định hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006	
BITUM			
538.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502 :2005;	
539.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	
540.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2 :2011; TCVN 7498:2005;	
541.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	
542.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011	
543.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	
544.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005;	
545.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005;	
546.	Xác định lượng hoà tan trong Tricloroethylene	TCVN 7500:2005;	
547.	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005;	
548.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C	TCVN 7499:2005;	
549.	Xác định tỷ lệ độ kim lún sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C so với ban đầu	TCVN 7495:2005;	
550.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005;	
551.	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:2005	
552.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005;	
NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT (Nhựa dính bám)			
553.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	
554.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	
555.	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	
556.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	
557.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
558.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	
559.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	
560.	Xác định hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011	
561.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8817-9:2011; TCVN 8817-10:2011	
562.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20	
563.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113/D113M-17(2023)e1	
564.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042/ASTM D2042-25	
BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA			
565.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	
566.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	
567.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	
568.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	
569.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA			
570.	Xác định hàm lượng hạt cuội sỏi bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	
571.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006	
572.	Xác định cường độ nén đá gốc	TCVN 7572-10:2006	
573.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017;	
574.	Xác định độ dính bám đá - nhựa đường	TCVN 7504:2005	
575.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ	TCVN 8860-7:2011;	
576.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006;	
577.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-18:2006	
BÊ TÔNG NHỰA			
578.	Thí nghiệm Marshall xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng quy ước	TCVN 8860-1:2011;	
579.	Xác định độ ổn định Marshall còn lại	TCVN 8860-12:2011;	
580.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011;	
581.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011;	
582.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011;	
583.	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011;	
584.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011;	
585.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011;	
586.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén	TCVN 8860-5:2011;	
587.	Xác định độ cháy nhựa	TCVN 8860-6:2011;	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
588.	Xác định hệ số chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011;	
589.	Thiết kế cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022	
590.	Thử nghiệm thấm nước trong phòng	TCVN 11634-1:2017	
591.	Thử nghiệm thấm nước hiện trường	TCVN 11634-2:2017	
SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
592.	Xác định hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791:2018	
593.	Xác định hàm lượng hạt thủy tinh	TCVN 8791:2018	
594.	Xác định thành phần hạt của hạt thủy tinh	TCVN 8791:2018	
595.	Xác định màu sắc ban ngày	TCVN 10832:2015	
596.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-3:2015	
597.	Xác định độ phát sáng	TCVN 8791:2018	
598.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 8791:2018	
599.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:2018	
600.	Xác định độ mài mòn	TCVN 8791:2018	
601.	Xác định độ kháng cháy	TCVN 8791:2018;	
602.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8791:2018	
603.	Xác định hệ số phản quang	TCVN 8791:2018	
604.	Xác định độ chống trượt	TCVN 8791:2018;	
605.	Xác định chiều dày vạch kẻ đường	TCVN 8791:2018	
HỒ GA, NẤP HỒ GA, SONG CHẶN RÁC			
606.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10333-1:2014	
607.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022	
608.	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 10333-4:2014 TCVN 6394:2014	
609.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 10333-2:2014	
ỐNG CÔNG BTCT, CÔNG HỘP			
610.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	
611.	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	
612.	Xác định độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	
GÔI CẦU, CAO SU			
613.	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595:2013	
614.	Xác định mô đun trượt, biến dạng nén	TCVN 10308:2014	
615.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 4509:2020,	
616.	Thử lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013,	
617.	Xác định cường độ dính kết, bóc tách	TCVN 4867:2018;	
618.	Xác định sự thay đổi khối lượng	TCVN 9407:2014;	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
619.	Xác định chỉ số duy trì độ dẻo - Cao su thiên nhiên	TCVN 8494:2020	
620.	Xác định độ mài mòn	TCVN 11823-5:2017	
621.	Thử hóa già khi nung	TCVN 11823-5:2017	
DUNG DỊCH BENTONITE & POLYMER			
622.	Xác định tỷ trọng	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	
623.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	
624.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	
625.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020;	
626.	Xác định tỉ lệ chất keo	TCVN 11893:2017	
627.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017	
628.	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020	
629.	Xác định độ dày áo sét	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020	
630.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
631.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng PP dao đai	TCVN 12791:2020	
632.	Xác định KLTT và độ chặt tại hiện trường bằng PP rót cát	TCVN 8730:2012;	
633.	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	
634.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	
635.	Xác định môđun đàn hồi "E" bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011;	
636.	Xác định môđun đàn hồi "E" bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011;	
637.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011;	
638.	Kiểm tra sức chịu tải, môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012;	
639.	Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011;)	
640.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:2011;	
641.	Kiểm tra sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014	
642.	Đo điện trở của đất nền	TCVN 9385:2012;	
643.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012; TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022;	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
644.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP súng bột nẩy	TCVN 9334:2012	
645.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP kết hợp siêu âm và súng bột nẩy	TCVN 9335:2012;	
646.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	
647.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP khoan lấy mẫu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:20;	
648.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012	
649.	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông	TCVN 9347:2012	
650.	Kiểm tra ăn mòn cốt thép bằng phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012	
651.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu lông, bát chôn sàn, vít cấy trên kết cấu	TCVN 11741:2017	
652.	Xác định lực cắt bu lông, vít cấy trên kết cấu	TCVN 11741:2017	
653.	Thử nghiệm độ bền neo trong đất	TCVN 8870:2011	
654.	Kiểm tra độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc, độ bền cắt thân cọc, độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục cọc ứng suất trước.	TCVN 7888:2014;	
655.	PP thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc	TCVN 9393:2012;	
656.	Siêu âm thành vách hố khoan cọc nhồi (Koden)	TCVN 9395:2012;	
657.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:2012	
658.	Kiểm tra chất lượng cọc bằng PP thử động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012	
659.	Kiểm tra chất lượng cọc bằng PP thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016;	
660.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng kính lúp và PP soi camera	TCVN 7888:2014	
661.	Thử áp lực bồn chứa	TCVN 8366:2010	
662.	Xác định lực siết bu lông	TCVN 8298:2009;	
663.	Thử nghiệm ép nước trong hố khoan	TCVN 8366:2010	
664.	Thử nghiệm hút nước trong hố khoan	TCVN 8866:2011	
665.	Thử tải cầu	TCVN 12882:2020; TCVN 11297:2016	
666.	Thử nghiệm thấm nước bể chứa	TCVN 5641:2012	



Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
Phòng Nghiên cứu VLXD & KCCT
LAS-XD 58.011
ĐT: 0847702039
Email: vkhtlmm.vatlieu@gmail.com

Southern Institute of Water Resources Research
Department of Construction Materials & Structure
Laboratory LAS-XD 58.011
CQ: 658 Võ Văn Kiệt- P.Chợ Quán- TP.HCM; Website: siwrr.org.vn
Cơ sở 2: 1A1/193 Thuận An Hoà, P.Thuận Giao, TP.HCM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
667.	Thử nghiệm không thoát hơi mái bê chứa dầu	TCVN 5641:2012	
668.	Quan trắc áp lực hút chân không	TCVN 9355:2012,	